

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **104**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **07** tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2017 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 88/TTr-STTTT ngày 18 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là *Bộ chỉ số*). Bộ chỉ số này là căn cứ để các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn xây dựng, thực hiện kế hoạch nâng hạng chỉ số chuyển đổi số hằng năm tại cơ quan, đơn vị; đồng thời làm cơ sở để kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả chuyển đổi số gắn với đánh giá kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các: huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị

trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CDS tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Văn Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH QUẢNG NGÃI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Đánh giá chỉ số DTI của các sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh để phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (*danh sách các sở, ban, ngành thực hiện đánh giá DTI theo Phụ lục V kèm theo*); UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trong tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xác định thang điểm, phương pháp đánh giá các chỉ số chính, chỉ số thành phần, từ đó xác định được chỉ số DTI của từng sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh và tỉnh Quảng Ngãi. Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hằng năm để phát huy các điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu.

- Đánh giá hiệu quả, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ngành, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ công tác chuyển đổi số.

2. Yêu cầu

- Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi được xây dựng phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và đặc điểm, điều kiện thực tiễn của tỉnh Quảng Ngãi.

- Đảm bảo tính khả thi, đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hằng năm của các sở, ban ngành, địa phương; tăng cường sự tham gia đánh giá của các cơ quan, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số; có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

III. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Việc đánh giá phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng tại thời điểm đánh giá.

2. Cho phép các cơ quan, đơn vị có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của UBND tỉnh thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

IV. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

1. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các sở, ban ngành và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, bao gồm Thông tin chung (*không dùng để đánh giá*); Chỉ số đánh giá gồm 06 chỉ số chính với 47 chỉ số thành phần và Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số theo lĩnh vực ưu tiên bao gồm Chỉ số đánh giá gồm 09 lĩnh vực với 61 chỉ số thành phần:

a) 06 Chỉ số đánh giá chính (*Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục I kèm theo*)

- Nhận thức số: 04 chỉ số thành phần;
- Thể chế số: 9 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng số: 03 chỉ số thành phần;
- Nhân lực số: 03 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 11 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 17 chỉ số thành phần.

b) Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số theo lĩnh vực ưu tiên (*Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục II kèm theo*)

- Du lịch: 11 chỉ số thành phần;
- Nông nghiệp: 07 chỉ số thành phần;
- Tài nguyên và Môi trường: 06 chỉ số thành phần;
- Giao thông vận tải - logistics: 06 chỉ số thành phần;
- Giáo dục và Đào tạo: 11 chỉ số thành phần;
- Y tế: 08 chỉ số thành phần;
- Năng lượng: 03 chỉ số thành phần;
- Sản xuất công nghiệp: 04 chỉ số thành phần;
- Xây dựng: 05 chỉ số thành phần.

2. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của UBND các huyện, thị xã, thành phố, bao gồm Thông tin chung (*không dùng để đánh giá*) và Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 81 chỉ số thành phần (*Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục III kèm theo*)

- Nhận thức số: 06 chỉ số thành phần;
- Thể chế số: 9 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng số: 07 chỉ số thành phần;
- Nhân lực số: 07 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 11 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 18 chỉ số thành phần;

- Hoạt động kinh tế số: 12 chỉ số thành phần;
- Hoạt động xã hội số: 08 chỉ số thành phần.
- Đô thị thông minh: 03 chỉ số thành phần.

3. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của UBND xã, phường, thị trấn, bao gồm Thông tin chung (không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 79 chỉ số thành phần: *(Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục IV kèm theo)*

- Nhận thức số: 06 chỉ số thành phần;
- Thẻ chế số: 9 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng số: 06 chỉ số thành phần;
- Nhân lực số: 06 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 11 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 18 chỉ số thành phần;
- Hoạt động kinh tế số: 12 chỉ số thành phần;
- Hoạt động xã hội số: 08 chỉ số thành phần;
- Đô thị thông minh: 03 chỉ số thành phần.

V. TRÌNH TỰ, THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

1. Đối với các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Hằng năm, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản đề nghị các sở, ban ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố cung cấp kết quả thực hiện chuyển đổi số trên Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Quảng Ngãi trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hành văn bản khảo sát *(Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm đánh giá)*. Số liệu do các cơ quan, địa phương cập nhật sẽ được tự động tính toán điểm số tương ứng với các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

- Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện đánh giá độc lập các tiêu chí thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Quảng Ngãi; phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị và yêu cầu giải trình, làm rõ nếu số liệu báo cáo chưa hợp lý; thực hiện đánh giá, xếp loại hằng năm đối với các sở, ban ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố.

- Sau khi thực hiện đánh giá, Sở Thông tin và Truyền thông trình Chủ tịch UBND tỉnh ký, ban hành Quyết định công bố kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số các sở, ban ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố trong Quý I hằng năm.

2. Đối với UBND xã, phường, thị trấn

- UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi Công văn yêu cầu UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn quản lý cung cấp kết quả thực hiện chuyển đổi số trên Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Quảng Ngãi trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hành Công văn khảo sát (*Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm đánh giá*). Số liệu do UBND cấp xã cập nhật sẽ được tự động tính toán điểm số tương ứng với các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đánh giá độc lập các tiêu chí thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Quảng Ngãi; phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra nội dung báo cáo số liệu và đánh giá, xếp loại hằng năm đối với UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

- Sau khi thực hiện đánh giá, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố ký, ban hành Quyết định công bố kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số các xã, phường, thị trấn trên địa bàn quản lý và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số cấp xã trong Quý I hằng năm. Thời gian thực hiện đánh giá DTI cấp xã được bắt đầu từ năm 2023.

3. Kết quả đánh giá, xếp loại được công bố công khai trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi và Trang Thông tin điện tử các huyện, thị xã, thành phố.

VI. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

1. Đối với đơn vị sở, ban, ngành: Đánh giá theo tổng số điểm của cấp sở và lĩnh vực ưu tiên (nếu có) theo công thức:

$$D = (A + B) \times \frac{485}{(485 + C)}$$

Trong đó:

+ 485: Điểm tối đa của Bộ chỉ số cấp Sở, ngành

+ A: Kết quả chấm điểm của các Sở, ngành.

+ B: Kết quả chấm điểm từ lĩnh vực ưu tiên của các Sở, ngành (nếu có).

+ C: Tổng điểm tối đa của lĩnh vực ưu tiên đó (nếu có).

(Chi tiết xem tại Phụ lục 1 và 2)

Xếp hạng các đơn vị cấp Sở theo thứ tự điểm từ cao đến thấp.

2. Đối với địa phương cấp huyện:

Tổng điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện là 880 điểm.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 3)

Xếp hạng các đơn vị cấp Huyện theo thứ tự điểm từ cao đến thấp.

3. Đối với địa phương cấp xã:

Tổng điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp xã là 845 điểm.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 4)

Xếp hạng các đơn vị cấp xã theo thứ tự điểm từ cao đến thấp.

VII. XẾP LOẠI MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Việc xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị được thực hiện căn cứ vào chỉ số chuyển đổi số của từng cơ quan để xếp loại theo thứ tự từ cao xuống thấp.

2. Thực hiện xếp loại mức độ chuyển đổi số theo 3 nhóm cơ quan, gồm:

- Xếp loại mức độ chuyển đổi số các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (danh sách tham gia đánh giá DTI theo Phụ lục V kèm theo).
- Xếp loại mức độ chuyển đổi số các cơ quan nhà nước cấp huyện.
- Xếp loại mức độ chuyển đổi số các cơ quan nhà nước cấp xã.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh định kỳ hằng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung DTI các cấp để trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá về mức độ chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với Bộ tiêu chí DTI của Bộ Thông tin và truyền thông khi có sự thay đổi nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

- Thiết lập Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Quảng Ngãi, để phục vụ cho việc theo dõi, đánh giá và công bố kết quả DTI cấp sở, ban ngành; cấp huyện và cấp xã.

2. Sở Nội vụ

Chịu trách nhiệm đưa kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số các cấp theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

3. Các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

- Có trách nhiệm cung cấp các số liệu liên quan thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình cho Sở Thông tin và Truyền thông khi có yêu cầu để phục vụ

thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo chuyển đổi số của các cơ quan đơn vị đảm bảo chính xác, khách quan, công bằng.

- Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, trung thực các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

- Tạo điều kiện để Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo và thực hiện giải trình, làm rõ về các số liệu báo cáo khi có yêu cầu.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của đơn vị mình.

- Hằng năm chủ động xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, địa phương, trong đó triển khai các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số chuyển đổi số đối với cơ quan, đơn vị mình.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, trung thực các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số của địa phương.

- Tạo điều kiện để Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo và thực hiện giải trình, làm rõ về các số liệu báo cáo khi có yêu cầu.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của địa phương mình.

- Hằng năm chủ động xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, địa phương, trong đó triển khai các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số chuyển đổi số đối địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện đánh giá các chỉ số chuyển đổi số đối với UBND xã, phường, thị trấn thuộc địa phương.

5. Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh

Có trách nhiệm cung cấp các số liệu liên quan thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình cho Sở Thông tin và Truyền thông khi có yêu cầu để phục vụ thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo chuyển đổi số của các cơ quan đơn vị đảm bảo chính xác, khách quan, công bằng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC I

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số các sở, ban, ngành và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 104/2023/QĐ-UBND ngày 7/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

- Tổng điểm là: 485 điểm với Chỉ số đánh giá gồm 6 chỉ số chính với 47 chỉ số thành phần

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Sở, ngành
I	Thông tin chung						
1	Tên Sở, ngành						Sở, ngành
2	Địa chỉ liên hệ chính thức						Sở, ngành
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức						Sở, ngành
4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc						Sở, ngành
5	Số lượng công chức						Sở, ngành
6	Số lượng viên chức						Sở, ngành
7	Số lượng máy chủ vật lý						Sở, ngành
8	Số lượng máy trạm						Sở, ngành
9	Số lượng hệ thống thông tin						Sở, ngành
10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		tỷ đồng				Sở, ngành
11	Số lượng thủ tục hành chính						Sở, ngành
II	Chỉ số đánh giá						
I	Nhận thức số	40					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Sở, ngành
1.1	Người đứng đầu sở, ban, ngành có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của đơn vị	10	- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của đơn vị: Điểm tối đa - Cấp phó cơ quan, đơn vị là Trưởng Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	sở, ban, ngành cung cấp		Sở, ngành
1.2	Người đứng đầu Sở, ngành chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tham gia đầy đủ các phiên họp về Chuyển đổi số của tỉnh, của UBND về chuyển đổi số: 1/2 * Điểm tối đa - Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở, ngành: 1/2 * Điểm tối đa - Thủ trưởng cơ quan, đơn vị không tham gia đầy đủ các phiên họp về Chuyển đổi số của tỉnh, của UBND về chuyển đổi số: 0 điểm (tính trên tổng số cuộc họp mà đơn vị có thành phần tham gia). - Thủ trưởng cơ quan, đơn vị không chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở, ngành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
1.3	Sở, ngành có văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số lĩnh vực	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyển đề về chuyển đổi số lĩnh vực do người đứng đầu Sở, ngành (Giám đốc Sở, ngành) ký;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Sở, ngành
			$b = \text{Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực của Sở, ngành theo yêu cầu của Bộ TTTT};$ $-\text{Tỷ lệ} = a/b$ $-\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$	minh			
1.4	Trang TTĐT của Sở, ngành có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; + Dưới 10: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
2	Thể chế số	90					
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số của Sở, ngành	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của Sở, ngành về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Số, ngành
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của Sở, ngành về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
2.4	Đã triển khai các nhiệm vụ đã được phân công trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 của tỉnh	10	a= Số lượng nhiệm vụ đã triển khai phân công trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 của tỉnh; b= Tổng số Số lượng nhiệm vụ đã được phân công trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 của tỉnh; - Đã triển khai 100% nhiệm vụ được giao: đạt điểm tối đa. - Đã triển khai 1 phần nhiệm vụ tính theo tỷ lệ + Tỷ lệ=a/b + Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn của tỉnh về chuyển đổi số	20	a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia; b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh (đơn vị có thành phần tham gia);	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Sở, ngành
			- Tham gia 100% các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh (<i>đơn vị có thành phần tham gia</i>). - Tham gia không đầy đủ + Tỷ lệ=a/b + Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm				
2.6	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
2.7	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
2.8	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Sở, ngành
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
3	Hạ tầng số	60					
3.1	Sở, ngành đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- Sở, ngành đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng: đạt điểm tối đa. - Sở, ngành chưa kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng: 0 điểm		Cục Viễn thông/Tỉnh cung cấp		Sở, ngành
3.2	Sở, ngành có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	30	- Đã sử dụng Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ nhu cầu hoạt động: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
3.3	Sở, ngành có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	Mức độ sử dụng nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - b= Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa <i>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu:</i> 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Sở, ngành (LGSP); 2)	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Sở, ngành
4	<i>Nhân lực số</i>	30	Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Sở, ngành phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức				
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành, huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Sở, ngành
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	a= Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm: + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ= a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành, huyện
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
5	<i>An toàn thông tin mạng</i>	100					
5.1	Có hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	- Đã có hệ thống được phê duyệt: Điểm tối đa; - Không có hệ thống: 0 điểm		Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Số, ngành
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=$Tỷ\ lệ*Điểm\ tối\ đa$		Số, ngành cung cấp		Số, ngành
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm = $Tỷ\ lệ*Điểm\ tối\ đa$ (Đối với các đơn vị không sở hữu máy chủ riêng thì điểm chấm tối đa)		Số, ngành cung cấp		Số, ngành
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm = $Tỷ\ lệ*Điểm\ tối\ đa$		Số, ngành cung cấp		Số, ngành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Sở, ngành
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		NCSC/ Tỉnh cung cấp		Sở, ngành
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	10	a= Số lượng HTTP của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;		Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Sở, ngành
			- b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa				
5.9	Triển khai các cuộc diễn tập an toàn thông tin	5	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Chưa tổ chức: 0 điểm		Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
5.10	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	10	- a= Số lượng sự cố đã xử lý; - b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
5.11	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	- a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng); - b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*100% Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)		Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
6	Hoạt động chính quyền số	165					
6.1	Trang thông tin điện tử của Sở, ngành đáp ứng yêu cầu theo quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ		Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Sở, ngành
			IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm				
6.2	Sở, ngành có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	5	1. Triển khai - Sở, ngành có cập nhập dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: 1/2* Điểm tối đa 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm <i>(Đối với các đơn vị đặc thù không cần cung cấp dữ liệu thì chấm điểm tối đa)</i>		Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
6.3	Sở, ngành có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	5	a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
6.4	Sở, ngành có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Số, ngành
6.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	a= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4; b= Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4); - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm		Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp		Số, ngành
6.6	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSĐL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ngành cung cấp		Số, ngành
6.7	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ngành cung cấp		Số, ngành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Sở, ngành
			năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.				
6.8	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ= $(c+d)/(a+b)$ - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Hệ thống EMC/Tỉnh cung cấp		Sở, ngành
6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ngành; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4; - Tỷ lệ= $(b+c)/a$ - Điểm=		Hệ thống EMC/Tỉnh cung cấp		Sở, ngành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Số, ngành
			$+ \text{Tỷ lệ} \geq 80\%: \text{Điểm tối đa};$ $+ \text{Tỷ lệ} < 80\%: \text{Tỷ lệ} / 80\% * \text{Điểm tối đa}$				
6.10	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	$a = \text{Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng};$ $b = \text{Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT};$ $- \text{Tỷ lệ} = b/a$ $- \text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ngành cung cấp		Số, ngành
6.11	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10	$- \text{Đã sử dụng: Điểm tối đa};$ $- \text{Chưa sử dụng: 0 điểm}$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ngành cung cấp		Số, ngành
6.12	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10	$- \text{Đã sử dụng: Điểm tối đa};$ $- \text{Chưa sử dụng: 0 điểm}$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ngành cung cấp		Số, ngành
6.13	Số, ngành sử dụng nền tảng hợp trực tuyến của tỉnh	10	$- \text{Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: } 1/2 * \text{Điểm tối đa};$ $- \text{Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: } 1/2 * \text{Điểm tối đa};$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ngành cung cấp		Số, ngành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Sở, ngành
			- Chưa triển khai: 0 điểm				
6.14	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	- Đã sử dụng Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
6.15	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã sử dụng và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã sử dụng và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã sử dụng và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã sử dụng và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Sở, ngành
6.17	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số của Sở, ngành	10	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị tỷ đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ$\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ$< 1\%$: Tỷ lệ/$1\% \times$ Điểm tối đa. Giải thích: chỉ cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp		Sở, ngành

PHỤ LỤC II

Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số theo lĩnh vực ưu tiên

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Cách tính	Nguồn cung cấp dữ liệu
I	Du lịch	55		
1	Số lượng sử dụng ứng dụng dịch vụ thông minh phục vụ du lịch hàng năm	5	- Không có = 0 điểm - Mỗi 1000 lượt sử dụng được 1 điểm, tối đa 5 điểm	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp
2	Số lượng lượt truy cập trang web quảng bá du lịch hàng năm	5	- Không có = 0 điểm - Mỗi 10000 lượt truy cập được 1 điểm, tối đa 5 điểm	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp
3	Số lượng điểm du lịch được cung cấp trên trang web/ứng dụng	5	- Không có = 0 điểm - Mỗi 1 điểm du lịch được 1 điểm, tối đa 5 điểm	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp
4	Số lượng bài viết, thông tin cập nhật hàng tháng trên trang web quảng bá du lịch	5	- Không có = 0 điểm - Mỗi 5 bài viết được 1 điểm, tối đa 5 điểm	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp
5	Tỉ lệ phủ sóng wifi miễn phí tại các điểm du lịch	5	-Số điểm du lịch được phủ sóng wifi là a; - Tổng số điểm du lịch là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp
6	Số lượng điểm du lịch cung cấp dịch vụ thực tế ảo	5	- Không có = 0 điểm; - Có 1 điểm du lịch: điểm = 1/2 * điểm tối đa; - Có từ 2 điểm du lịch trở lên: điểm = điểm tối đa.	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Cách tính	Nguồn cung cấp dữ liệu
7	Tỷ lệ công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa	5	- Tổng số nghiệp vụ công tác quản lý được số hóa là a; - Tổng số nghiệp vụ công tác quản lý là b; $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{điểm tối đa}$	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp
8	Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt tại các điểm du lịch	5	- Tổng số tiền thanh toán không sử dụng tiền mặt là a; - Tổng số tiền thu được là b; $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{điểm tối đa}$	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp
9	Tỷ lệ bán vé tại các điểm du lịch, di tích dưới hình thức trực tuyến	5	- Tổng số vé bán trực tuyến là a; - Tổng số vé bán ra là b; $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{điểm tối đa}$	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp
10	Tỷ lệ số hóa di tích lịch sử, điểm du lịch phục vụ du khách	5	- Số điểm du lịch, di tích lịch sử được số hóa là a; - Tổng số điểm du lịch, di tích lịch sử là b; $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{điểm tối đa}$	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp
11	Tỷ lệ số hóa thống kê báo cáo về lưu lượng khách, thời gian cư trú...	5	- Số chỉ số thống kê được số hóa là a; - Tổng số chỉ số thống kê là b; $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{điểm tối đa}$	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp
II	Nông nghiệp	35		

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Cách tính	Nguồn cung cấp dữ liệu
1	Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã ứng dụng công nghệ số vào sản xuất và cung ứng sản phẩm (lot, drone, nông nghiệp thông minh...)	5	- Số hộ nông dân/ hợp tác xã ứng dụng công nghệ là a; - Tổng hộ nông dân/ hợp tác xã là b; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Cấp Huyện cung cấp
2	Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã sử dụng sản TMDT để mua sắm nguyên liệu sản xuất	5	- Số hộ nông dân/ hợp tác xã sử dụng sản TMDT là a; - Tổng hộ nông dân/ hợp tác xã là b; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Cấp Huyện cung cấp
3	Tỷ lệ nông sản phân phối qua các sản TMDT	5	- Số nông sản phân phối trên sản TMDT là a; - Tổng số lượng nông sản là b; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ sản TMDT cung cấp
4	Tỷ lệ nông sản có khả năng truy xuất nguồn gốc	5	- Số nông sản có khả năng truy xuất nguồn gốc là a; - Tổng số lượng nông sản là b; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Cấp Huyện cung cấp
5	Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã quảng bá sản phẩm thông qua nền tảng số, mạng xã hội	5	- Số hộ nông dân/ hợp tác xã sử dụng mạng xã hội, nền tảng số để quảng bá sản phẩm là a; - Tổng hộ nông dân/ hợp tác xã là b; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Cấp Huyện cung cấp (khảo sát)

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Cách tính	Nguồn cung cấp dữ liệu
6	Tỷ lệ nông dân được đào tạo kỹ năng số	5	- Tổng số nông dân được đào tạo kỹ năng số là a; - Tổng số nông dân là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Cấp Huyện cung cấp (khảo sát)
7	Số lượng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	5	- Không có = 0 điểm - Mỗi 1 điểm khu được 1 điểm, tối đa 5 điểm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Cấp Huyện cung cấp
III	Tài nguyên và môi trường	30		
1	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu được xây dựng và cập nhật trên nền tảng dữ liệu lớn	5	- Số cơ sở dữ liệu được xây dựng và cập nhật lên nền tảng là a; - Tổng số cơ sở dữ liệu là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Tài nguyên và Môi trường
2	Tỷ lệ thiết bị trong điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc sử dụng công nghệ số	5	- Số lượng thiết bị là thiết bị sử dụng công nghệ số là a; - Tổng số thiết bị là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Tỷ lệ thiết bị trong điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc được tích hợp giải pháp thông minh sử dụng công nghệ IoT	5	- Số lượng thiết bị là thiết bị sử dụng công nghệ IoT là a; - Tổng số thiết bị là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Tài nguyên và Môi trường
4	Tỷ lệ sử dụng công nghệ AI phân tích trong quản lý, chỉ đạo điều hành và chuyên môn	5	- Số lượng nghiệp vụ sử dụng công nghệ AI hỗ trợ là a; - Tổng số nghiệp vụ là b; Tỷ lệ = a/b	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Cách tính	Nguồn cung cấp dữ liệu
			Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	
5	Tỷ lệ công tác giám sát, dự báo, cảnh báo dựa trên phân tích dữ liệu lớn theo thời gian thực	5	- Số lượng công tác, giám sát dựa trên phân tích dữ liệu lớn là a; - Tổng số công tác giám sát là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Tài nguyên và Môi trường
6	Tỷ lệ người lao động được đào tạo kỹ năng số	5	- Số lượng người lao động được đào tạo kỹ năng số là a; - Tổng số người lao động là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Tài nguyên và Môi trường
IV	Giao thông vận tải - logistics	30		
1	Số lượng camera giám sát giao thông được lắp đặt trên các tuyến đường	5	- Không có = 0 điểm - Mỗi 5 camera được 1 điểm, tối đa 5 điểm	Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp
2	Tỷ lệ các tuyến đường trên địa bàn tỉnh có triển khai hệ thống quản lý, điều hành giao thông (ITS)	5	- Số lượng các tuyến đường trên địa bàn tỉnh có triển khai hệ thống quản lý, điều hành giao thông là a; - Tổng số lượng tuyến đường theo quy định phải có hệ thống quản lý điều hành giao thông (ITS) là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp
3	Tỷ lệ số lượng trạm thu phí không dùng (ETC) trên địa bàn tỉnh	5	- Số lượng các trạm thu phí không dùng (ETC) là a; - Tổng số lượng trạm thu phí là b;	Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Cách tính	Nguồn cung cấp dữ liệu
			Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	
4	Tỷ lệ sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt tại các trạm thu phí	5	- Số lượng thanh toán không dùng tiền mặt tại trạm thu phí là a; - Tổng doanh thu tại các trạm thu phí là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp
5	Số lượng doanh nghiệp vận tải trên địa bàn ứng dụng phần mềm logistics vào hoạt động	5	- Không có = 0 điểm - Mỗi 1 doanh nghiệp được 1 điểm, tối đa 5 điểm	Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp
6	Tỷ lệ phương tiện đường bộ, đường thủy có lắp đặt thiết bị giám sát hành trình	5	- Số lượng phương tiện được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình là a; - Tổng số lượng phương tiện đường bộ, đường thủy là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp
V	Giáo dục và Đào tạo	55		
1	Tỷ lệ giáo viên có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động dạy trực tuyến	5	- Số lượng giáo viên có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động dạy trực tuyến là a; - Tổng số giáo viên là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp (khảo sát)

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Cách tính	Nguồn cung cấp dữ liệu
2	Tỷ lệ học sinh có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động học trực tuyến	5	- Số lượng học sinh có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động học trực tuyến là a; - Tổng số học sinh là b; $Tỷ\ lệ = a/b$ Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp (khảo sát)
3	Tỷ lệ học sinh sử dụng nền tảng học trực tuyến	5	- Số lượng học sinh sử dụng nền tảng học trực tuyến là a; - Tổng số học sinh là b; $Tỷ\ lệ = a/b$ Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp
4	Tỷ lệ số hóa nội dung chương trình giáo dục phổ thông	5	- Số lượng chương trình giáo dục phổ thông được số hóa là a; - Tổng số chương trình giáo dục phổ thông là b; $Tỷ\ lệ = a/b$ Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp
5	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục cung cấp chương trình đào tạo từ xa, trực tuyến	5	- Số lượng cơ sở giáo dục cung cấp chương trình đào tạo từ xa, trực tuyến là a; - Tổng số cơ sở giáo dục là b; $Tỷ\ lệ = a/b$ Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp
6	Tỉ trọng nội dung chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến	5	- Số lượng chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến là a; - Tổng số chương trình giáo dục phổ	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Cách tính	Nguồn cung cấp dữ liệu
			thông là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	
7	Tỉ trọng lớp học trực tuyến tại các cơ sở giáo dục đại học	5	- Số lượng lớp học trực tuyến là a; - Tổng số lớp học là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp
8	Tỷ lệ giáo viên, học sinh được quản lý bằng hồ sơ số	5	- Số lượng hồ sơ giáo viên, học sinh được số hóa là a; - Tổng số lượng hồ sơ giáo viên, học sinh là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp
9	Số người tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo máy tính và công nghệ thông tin, truyền thông hàng năm	5	- Không có = 0 điểm - Mỗi 200 người được 1 điểm, tối đa 5 điểm	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp
10	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5	a= Số lượng các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Cách tính	Nguồn cung cấp dữ liệu
11	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5	$a =$ Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; $b =$ Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp
VI	Y tế	40		
1	Tỷ lệ các cơ sở y tế triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt	5	- Số lượng cơ sở y tế triển khai thanh toán điện tử là a ; - Tổng số cơ sở y tế là b ; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Y tế cung cấp
2	Tỷ lệ các cơ sở triển khai giải pháp khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	5	a ; - Tổng số cơ sở y tế là b ; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Y tế cung cấp
3	Tỷ lệ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến	5	- Số lượng cơ sở y tế triển khai giải pháp giải pháp đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến là a ; - Tổng số cơ sở y tế là b ; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Y tế cung cấp

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Cách tính	Nguồn cung cấp dữ liệu
4	Tỷ lệ cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) tham gia mạng kết nối y tế Việt Nam	5	- Số lượng cán bộ, nhân viên ngành y tế tham gia mạng kết nối y tế Việt Nam là a; - Tổng số cán bộ, nhân viên ngành y tế là b; $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{điểm tối đa}$	Bộ Y tế/ Sở Y tế cung cấp
5	Tỷ lệ người dân được định danh y tế	5	- Số lượng người dân được định danh y tế là a; - Tổng dân số là b; $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{điểm tối đa}$	Bộ Y tế/ Sở Y tế cung cấp
6	Tỷ lệ cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) được định danh	5	- Số lượng cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) được định danh là a; - Tổng số cán bộ, nhân viên ngành y tế là b; $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{điểm tối đa}$	Bộ Y tế/ Sở Y tế cung cấp
7	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	5	- Số lượng người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử là a; - Tổng dân số là b; $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{điểm tối đa}$	Bộ Y tế/ Sở Y tế cung cấp

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Cách tính	Nguồn cung cấp dữ liệu
8	Tỷ lệ các đơn vị cấp xã triển khai phần mềm quản lý trạm y tế xã đầy đủ các chức năng theo quy định của Bộ Y tế	5	- Số lượng các đơn vị cấp xã triển khai phần mềm quản lý trạm y tế xã đầy đủ các chức năng theo quy định của Bộ Y tế là a; - Tổng số đơn vị cấp xã là b; $Tỷ\ lệ = a/b$ Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Y tế cung cấp
VII	Năng lượng	15		
1	Tỷ lệ thanh toán hóa đơn tiền điện theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm	5	- Số lượng hóa đơn tiền điện thanh toán theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm là a; - Tổng số hóa đơn tiền điện là b; $Tỷ\ lệ = a/b$ Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Công thương/ Điện lực tỉnh cung cấp
2	Tỷ lệ sử dụng đồng hồ đo điện số có kết nối với hệ thống điện	5	- Số lượng đồng hồ đo điện số có kết nối với hệ thống điện là a; - Tổng số đồng hồ đo điện là b; $Tỷ\ lệ = a/b$ Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Công thương/ Điện lực tỉnh cung cấp
3	Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng điện nhờ ứng dụng công nghệ số hàng năm	5	- Mức tiêu thụ điện hàng năm sau khi ứng dụng công nghệ số là a; - Mức tiêu thụ điện khi chưa ứng dụng công nghệ số là b (năm trước khi ứng dụng); $Tỷ\ lệ\ c = (b-a)/b$; Cứ khi c tăng 1% thì cộng thêm 1 điểm, tối đa bằng điểm tối đa.	Sở Công thương/ Điện lực tỉnh cung cấp
VIII	Sản xuất công nghiệp	20		

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Cách tính	Nguồn cung cấp dữ liệu
1	Tỷ lệ ứng dụng tự động hóa trong sản xuất công nghiệp	5	- Số lượng doanh nghiệp công nghiệp ứng dụng tự động hóa trong sản xuất là a; - Tổng số doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Công thương cung cấp
2	Tỷ lệ nhà máy ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và vận hành	5	- Số lượng nhà máy ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và vận hành là a; - Tổng số nhà máy là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Công thương cung cấp
3	Xây dựng các ưu đãi cho các doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số lĩnh vực sản xuất	5	Đã có chính sách = điểm tối đa; Chưa có chính sách = 0 điểm.	Sở Công thương cung cấp
4	Xây dựng cơ chế ưu đãi mới cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp liên quan đến việc nâng cấp cơ sở hạ tầng và đầu tư nền tảng số cho hoạt động sản xuất	5	Đã có chính sách = điểm tối đa; Chưa có chính sách = 0 điểm.	Sở Công thương cung cấp
IX	Xây dựng	25		
1	Tỷ lệ ứng dụng CSDL phục vụ công tác chuyên môn về quy hoạch xây dựng	5	Tỷ lệ % nhân điểm tối đa (làm tròn đến hàng đơn vị)	Sở Xây dựng cung cấp
2	Tỷ lệ ứng dụng CSDL phục vụ công tác chuyên môn về hoạt động xây dựng	5	Tỷ lệ % nhân điểm tối đa (làm tròn đến hàng đơn vị)	Sở Xây dựng cung cấp

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Cách tính	Nguồn cung cấp dữ liệu
3	Tỷ lệ xây dựng CSDL về nhà ở, công sở, các dự án nhà ở thương mại...	5	Cách tính: Số lượng nhà ở, công sở được số hóa thành CSDL = a Tổng số nhà ở, công sở = b Tỷ lệ = a/b Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa (làm tròn đến hàng đơn vị)	Sở Xây dựng cung cấp
4	Ứng dụng nền tảng Bảng đồ số GIS để xây dựng quy trình lập quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng	5	Đã ứng dụng = điểm tối đa; Chưa ứng dụng = 0 điểm.	Sở Xây dựng cung cấp
5	Ứng dụng nền tảng mô hình thông tin công trình (BIM) cho việc xây dựng quy trình nhận hồ sơ, thẩm định dự án xây dựng	5	Đã ứng dụng = điểm tối đa; Chưa ứng dụng = 0 điểm.	Sở Xây dựng cung cấp

PHỤ LỤC III

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của UBND các huyện, thị xã, thành phố

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

- Tổng điểm là: 880 điểm với Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 81 chỉ số thành phần

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
I	Thông tin chung						
1	Tên cấp Huyện						Huyện
2	Địa chỉ liên hệ chính thức						Huyện
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức						Huyện
4	Số lượng dân số						Huyện
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động						Huyện
6	Số lượng hộ gia đình						Huyện
7	Số lượng xã và tương đương						Huyện
8	Số lượng thôn, xóm và tương đương						Huyện
9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc						Huyện
10	Số lượng công chức						Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
11	Số lượng viên chức						Huyện
12	Số lượng máy chủ vật lý						Huyện
13	Số lượng máy trạm						Huyện
14	Số lượng hệ thống thông tin						Huyện
15	Số lượng doanh nghiệp						Huyện
16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa						Huyện
17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính						Huyện
18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		tỷ đồng				Huyện
19	Số lượng thủ tục hành chính						Huyện
II	Chỉ số đánh giá						
I	Nhận thức số	60					
1.1	Người đứng đầu huyện có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của cấp huyện	10	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp Huyện: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp Huyện hoặc chưa có Ban chỉ đạo: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
1.2	Người đứng đầu huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	- Bí thư/Chủ tịch tham gia đầy đủ các phiên họp của tỉnh, của UBND về Chuyển đổi số: 1/2 * Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện: 1/2 * Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch không tham gia đầy đủ các phiên họp của tỉnh, của UBND về Chuyển đổi số: 0 điểm (Tính trên tổng số cuộc họp mà đơn vị có thành phần tham gia) - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyển đổi số về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch cấp Huyện) ký	10	$a = \text{Số lượng văn bản chỉ đạo chuyển đổi số về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch cấp Huyện) ký;}$ $b = \text{Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyển đổi số về chuyển đổi số của cấp Huyện theo yêu cầu của Bộ TTTT;}$ - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
1.4	Trang TTĐT của huyện có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
2	Thể chế số	90					
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp Huyện	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp Huyện về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
2.3	Kế hoạch hành động hàng năm của cấp Huyện về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
2.4	Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do Tỉnh ban hành	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm của tỉnh về công tác chuyển đổi số	20	a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm của tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia; b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm của tỉnh (<i>đơn vị có thành phần tham gia</i>); - Tham gia 100% các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm của tỉnh (<i>đơn vị có thành phần tham gia</i>). - Tham gia không đầy đủ + Tỷ lệ=a/b	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
			+ Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm				
2.6	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hàng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
2.7	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hàng năm cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
2.8	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
	nhỏ và vừa chuyên đôi số						
3	Hạ tầng số	100					
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp Huyện; - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp		Huyện
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Huyện - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp		Huyện
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Huyện; - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp		Huyện
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a= Số lượng UBND cấp xã của cấp Huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của		Cục Bưu điện Trung ương/		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
			cấp Huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Tỉnh cung cấp		
3.5	Huyện có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	30	- Đã sử dụng Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyên đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ nhu cầu hoạt động: 1/2*Điểm tối đa; - Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ và bộ ngành chủ quản theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa kết nối: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
3.6	Huyện có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - b= Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ* $1/2$*Điểm tối đa 2. Mô hình triển khai - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d= Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ= c/d; - Điểm= Tỷ lệ* $1/2$*Điểm tối đa Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Huyện (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp Huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp tác trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
			nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức				
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ a/b; - Điểm = Tỷ lệ $\times 1/2 \times$ Điểm tối đa 2. Mô hình triển khai - a= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - b= Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ a/b; - Điểm = Tỷ lệ $\times 1/2 \times$ Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
4	Nhân lực số	60					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã	10	$a = \text{Số lượng Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã};$ $b = \text{Tổng số đơn vị cấp xã của huyện};$ - Đã có 100% Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã: Điểm tối đa. - Chưa đầy đủ tính theo tỷ lệ: $+ \text{Tỷ lệ} = a/b$ $+ \text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố	10	$a = \text{Số lượng Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố};$ $b = \text{Tổng số thôn, bản, tổ dân phố của huyện};$ - Đã có 100% Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố: Điểm tối đa. - Chưa đầy đủ tính theo tỷ lệ: $+ \text{Tỷ lệ} = a/b$ $+ \text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiểm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiểm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiểm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ $= (a+b+c+d)/(e+f)$; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiểm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	a= Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiểm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm: + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiểm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	(kiểm nhiệm) b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
4.6	Tỷ lệ người lao động trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt	5	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
	động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).		thông trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
5	<i>An toàn thông tin mạng</i>	100					
5.1	Có hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	- Đã có hệ thống được phê duyệt: Điểm tối đa; - Không có hệ thống: 0 điểm		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy chủ có cài đặt phòng chống mã độc; b= Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa (Nếu đơn vị không có máy chủ riêng thì tính điểm tối đa)		Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước (bao gồm các phòng ban và đơn vị cấp xã) cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy trạm có cài đặt phòng chống mã độc(bao gồm các phòng ban và đơn vị cấp xã); b= Tổng số máy trạm trong CQNN(bao gồm các phòng ban và đơn vị cấp xã); - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không	10	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin;		NCSC/ Tỉnh cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
	gian mạng quốc gia (NCSC)		- Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa				
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	10	a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
5.9	Triển khai các cuộc diễn tập an toàn thông tin	5	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Chưa tổ chức: 0 điểm		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
5.10	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	10	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
5.11	Tổng kinh phí chi	15	Cộng điểm từ 5.11.1 - 5.11.6				Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
	cho an toàn thông tin (ATTT)						
5.11.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	5	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng); b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*100% Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
5.11.2	Kinh phí giám sát ATTT	2	Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
5.11.3	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT	2	Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm		Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
			phần này Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng				
5.11.4	Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT	2	Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
5.11.5	Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT	2	Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
5.11.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	2	Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm		Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
6	<i>Hoạt động chính quyền số</i>	170	phần này Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng				
6.1	Trang TTĐT của huyện đáp ứng yêu cầu quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm		Cấp Huyện cung cấp		Huyện (Công TTĐT) Huyện (trang TTĐT)
6.2	Huyện có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	5	1. Triển khai - Huyện có đưa dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: 1/2* Điểm tối đa 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
6.3	Huyện có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CONN khác sử dụng	5	- a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; - b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
6.4	Huyện có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
6.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	a= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4; b= Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4); - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm		Hệ thống EMC/Tỉnh cung cấp		Huyện
6.6	Tỷ lệ DVCTT được triển khai thông tin	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được triển khai thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được triển khai thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
			CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử				
6.7	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm= Tỷ lệ* Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
6.8	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT mức 4 có		Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
			phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ $= (c+d)/(a+b)$ - Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$				
6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp Huyện; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4; - Tỷ lệ $= (b+c)/a$ - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ $/ 80\% * \text{Điểm tối đa}$		Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp		Huyện
6.10	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5	a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c= Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d= Số lượng tài khoản của	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
			doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ $= (a+b)/(c+d)$; - Điểm = Tỷ lệ 1 * Điểm tối đa				
6.11	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ $= b/a$ - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
6.12	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
6.13	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
6.14	Huyện sử dụng nền tảng hợp trực tuyến của tỉnh	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2 * Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2 * Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
6.15	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
6.17	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
6.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị tỷ đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ$\geq$1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
7	Hoạt động kinh tế số	150					
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	a= Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b= Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq$ 20%: điểm tối đa Tỷ lệ < 20%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Điểm tối		Vụ Quản lý doanh nghiệp/Tỉnh cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
			đa * tỷ lệ				
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Huyện cung cấp (khảo sát)		Huyện
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ < 80: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Huyện cung cấp (khảo sát)		Huyện
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Vụ Bưu chính / Tỉnh cung cấp		Huyện
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart và nền tảng Thương mại điện tử khác	10	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vò Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Vụ Bưu chính, các sản phẩm TMĐT		Huyện
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		VNNIC / Tỉnh cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	$a = \text{Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng)}$ $b = \text{Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng);}$ Tỷ lệ $= a/b$. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	$a = \text{Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng)}$ $b = \text{Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng);}$ Tỷ lệ $= a/b$. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Huyện cung cấp		Huyện
8	Hoạt động xã hội số	150					
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	$a = \text{Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử;}$ $b = \text{Tổng dân số;}$ Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm: $+ \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$		Bộ Công an/ Tỉnh cung cấp	Năm	Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ$\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$\leq 80\%$: Tỷ lệ/$80\% \times$ Điểm tối đa		Ngân hàng nhà nước cung cấp	Năm	Huyện
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ$\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$< 50\%$: Tỷ lệ/$50\% \times$ Điểm tối đa		NEAC cung cấp		Huyện
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ$\times$ Điểm tối đa		VNPOST cung cấp	Năm	Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	- a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; - b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<=70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.		Tổng cục Thống kê cung cấp/ Tỉnh/ Cấp Huyện cung cấp (điều tra khảo sát)	Năm	Huyện
8.6	Kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	- Có bỏ trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bỏ trí kinh phí: 0 điểm.		Cấp Huyện cung cấp	Năm	Huyện
8.7	Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	- Có bỏ trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bỏ trí kinh phí: 0 điểm.		Cấp Huyện cung cấp	Năm	Huyện
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Huyện
			- <u>Tổng điểm không quá Điểm tối đa (có thể nhập hơn 20 hoạt động nhưng tối đa là 20 điểm)</u>				
9	<u>Đô thị thông minh</u>	0					
9.1	Ban hành kế hoạch triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	0	- Đã ban hành kế hoạch triển khai và triển khai đề án: Điểm tối đa - Đã ban hành kế hoạch nhưng chưa triển khai đề án: 1/2 điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
9.2	Ban hành kế hoạch triển khai kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Đang xin ý kiến: ½ Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	0	- Thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp		Huyện

PHỤ LỤC IV

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của UBND xã, phường, thị trấn

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

- Tổng điểm là: 845 điểm với Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 79 chỉ số thành phần



STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
I	Thông tin chung						
1	Tên cấp Xã						Xã
2	Địa chỉ liên hệ chính thức						Xã
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức						Xã
4	Số lượng dân số						Xã
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động						Xã
6	Số lượng hộ gia đình						Xã
7	Số lượng thôn, xóm và tương đương						Xã
8	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc						Xã
9	Số lượng công chức						Xã
10	Số lượng viên chức						Xã
11	Số lượng máy chủ vật lý						Xã
12	Số lượng máy trạm						Xã
13	Số lượng hệ thống						Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
	thông tin						
14	Số lượng doanh nghiệp						Xã
15	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa						Xã
16	Số lượng điểm phục vụ bưu chính						Xã
17	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		tỷ đồng				Xã
18	Số lượng thủ tục hành chính						Xã
II	Chỉ số đánh giá						
I	Nhận thức số	60					
1.1	Người đứng đầu Xã có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của xã	10	- Trưởng ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của xã là Bí thư/Chủ tịch cấp Xã: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp Xã hoặc chưa có Ban chỉ đạo: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
1.2	Người đứng đầu Xã chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	- Bí thư/Chủ tịch tham gia đầy đủ các phiên họp của huyện, của tỉnh, của UBND về Chuyển đổi số: 1/2 * Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của Xã: 1/2 * Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch không tham gia đầy đủ các phiên họp của huyện,	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			của tỉnh, của UBND và Chuyển đổi: 0 điểm (Tính trên tổng số cuộc họp mà đơn vị có thành phần tham gia) - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CDS của Xã: 0 điểm				
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Xã (Chủ tịch cấp Xã) ký	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Xã (Chủ tịch cấp Xã) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp Xã theo yêu cầu của Bộ TTTT; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
1.4	Trang TTĐT của Xã có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: $1/2$ *Điểm tối đa; + Dưới 10: $1/4$ *Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
2	Thể chế số	90					
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số của cấp Xã	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp Xã về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp Xã về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
2.4	Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do Tỉnh ban hành	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện về chuyển đổi số	20	$a = \text{Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh đơn vị có thành phần tham gia};$ - Tham gia 100% các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện (đơn vị có thành phần tham gia). - Tham gia không đầy đủ + Tỷ lệ $= a/b$ + Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$ - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
2.6	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
2.7	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
	tối thiểu hàng năm cho chuyển đổi số			minh			
2.8	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
3	Hạ tầng số	70					
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp Xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cục Viễn thông/Tỉnh cung cấp		Xã
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Xã - Tỷ lệ=a/b		Cục Viễn thông/Tỉnh cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa				
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp		
3.4	UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- UBND cấp xã đã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng: điểm tối đa. - UBND cấp xã chưa kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng : 0 điểm.		Cục Bưu điện Trung ương/ Tỉnh cung cấp		
3.5	Xã có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa 2. Mô hình triển khai - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			- $d = \text{Số lượng nền tảng số};$ - $\text{Tỷ lệ} = c/d;$ - $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * 1/2 * \text{Điểm tối đa}$ Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Xã (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp Xã phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp tác trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức				
3.6	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	1. Triển khai nền tảng số - $a = \text{Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai};$ - $b = \text{Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai};$ - $\text{Tỷ lệ} = a/b;$ - $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * 1/2 * \text{Điểm tối đa}$ 2. Mô hình triển khai - $a = \text{Số lượng nền tảng số triển}$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - b=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa				
4	Nhân lực số	60					
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố	10	a= Số lượng Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố; b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố của xã; - Đã có 100% Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố: Điểm tối đa. - Chưa đầy đủ tính theo tỷ lệ: + Tỷ lệ=a/b + Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ $= \frac{(a+b+c+d)}{(e+f)}$; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	a= Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm: + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số	10	- a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; - b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	- a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; - b= Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
5	An toàn thông tin mạng	100					
5.1	Có hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	- Đã có hệ thống được phê duyệt: Điểm tối đa; - Không có hệ thống: 0 điểm		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy chủ có cài đặt phòng chống mã độc; b= Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa (Nếu không có máy chủ riêng tính điểm tối đa)		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy trạm có cài đặt phòng chống mã độc; b= Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc;		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa				
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		NCSC/ Tỉnh cung cấp		Xã
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	10	a= Số lượng HTTP của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b;		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
5.9	Triển khai các cuộc diễn tập an toàn thông tin	5	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Chưa tổ chức: 0 điểm		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.10	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	10	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.11	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATT)	15	Cộng điểm từ 5.11.1 - 5.11.6				Xã
5.11.1	Kinh phí chung chi cho ATT	5	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATT (triệu đồng) ; b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * 100% Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.11.2	Kinh phí giám sát ATT	2	Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng				
5.11.3	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATT	2	Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.11.4	Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATT	2	Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
5.11.5	<i>Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.11.6	<i>Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.11.7	<i>Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
6	<i>Hoạt động chính quyền số</i>	170					
6.1	Trang TTĐT của Xã đáp ứng yêu theo quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm		Cấp Xã cung cấp		Xã (trang TTĐT)
6.2	Xã có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	5	1. Triển khai - Xã có đưa dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: 1/2*Điểm tối đa 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm		Cấp Xã cung cấp		Xã
6.3	Xã có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	5	- a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; - b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
6.4	Xã có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10	- a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; - b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa a = Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4; b = Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4); - Tỷ lệ = a/b - Điểm = + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm				
6.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10			Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp		Xã
6.6	Tỷ lệ DVCTT được triển khai thông tin	10	a = Tổng số DVCTT 3, 4 được triển khai thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b = Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được triển khai thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
6.7	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
6.8	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp Xã; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa		Hệ thống EMC/Tỉnh cung cấp		Xã
6.10	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5	a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c= Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d); - Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
6.11	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			- Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
6.12	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
6.13	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
6.14	Sử dụng nền tảng hợp trục tuyến của tỉnh	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2 * Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2 * Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
6.15	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
6.17	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
6.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị tỷ đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng; - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ $1\% \times \text{Điểm tối đa}$. Giải thích: chỉ cho chính quyền	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
7	Hoạt động kinh tế số	150					
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 20\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 20\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Xã cung cấp		Xã
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Xã cung cấp		Xã
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Vụ Quản lý doanh nghiệp/Tỉnh cung cấp		Xã
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Xã cung cấp (khảo sát)		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b . Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ < 80 : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Xã cung cấp (khảo sát)		Xã
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b . Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp Xã cung cấp		Xã
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b . Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ < 50 : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Vụ Bưu chính / Tỉnh cung cấp		Xã
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô số và Postmart và các nền tảng thương mại	10	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMDT Vô số và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi		Vụ Bưu chính, các sản phẩm TMDT		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
	điện tử khác		chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ				
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		VNNIC / Tỉnh cung cấp		Xã
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Xã cung cấp		Xã
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b.		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
8	Hoạt động xã hội số	150					
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa		Bộ Công an/ Tỉnh cung cấp	Năm	Xã
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/ $80\%*$ Điểm tối đa		Ngân hàng nhà nước cung cấp	Năm	Xã
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ= a/b		NEAC cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			- Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa				
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	- a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; - b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		VNPOST cung cấp	Năm	Xã
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	- a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; - b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 70\%$: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.		Tổng cục Thống kê cung cấp/ Tỉnh/ Cấp Xã cung cấp (điều tra khảo sát)	Năm	Xã
8.6	Kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	- Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm.		Cấp Xã cung cấp	Năm	Xã
8.7	Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	- Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm.		Cấp Xã cung cấp	Năm	Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - <u>Tổng điểm không quá Điểm tối đa (có thể thấp hơn 20 hoạt động nhưng tối đa là 20 điểm)</u>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
9	<i>Đô thị thông minh</i>	0					
9.1	Ban hành kế hoạch triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	0	- Đã ban hành kế hoạch triển khai và triển khai đề án: Điểm tối đa - Đã ban hành kế hoạch nhưng chưa triển khai đề án: 1/2 điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
9.2	Ban hành kế hoạch triển khai kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Đang xin ý kiến: ½ Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	0	- Thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

PHỤ LỤC V

Danh sách các sở, ban, ngành thực hiện đánh giá chuyển đổi số

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	TÊN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
1	Sở Công Thương	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
4	Sở Nội vụ	
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
6	Sở Tài chính	
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	
10	Sở Giao thông vận tải	
11	Sở Xây dựng	
12	Sở Tư pháp	
13	Sở Ngoại vụ	
14	Sở Y tế	
15	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	
17	Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh	
18	Ban Dân tộc tỉnh	
19	Văn phòng UBND tỉnh	
20	Thanh tra tỉnh	

